TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DSST
Ngày 28/02/2019
Về tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Chí Công**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Chự.

2. Bà Bế Thị Hợi

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Hà Đức Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà:* ông Lê Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N, sinh năm 1984
Địa chỉ: Tổ 2, phường T, thành phố P, tỉnh G (có mặt).
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q
Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện C, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N trình bày: Ngày 04/7/2016 chị cho anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q vay 75.000.000đ để giải quyết việc gia đình. Anh D và chị Q hẹn trong vòng 07 ngày sẽ trả đủ số tiền trên cho chị. Về tiền lãi, giữa chị với anh D và chị Q có thoả thuận với nhau lãi suất cho vay là 2.000đ/ngày, nhưng trong giấy mượn tiền không có ghi. Khi đến hạn trả nợ, anh D và chị Q không trả tiền cho chị như đã cam kết, chị đã gọi điện và trực tiếp đến nhà họ đòi nhiều lần nhưng họ hẹn không chịu trả cho chị. Nay chị khởi kiện yêu cầu anh D và chị Q trả cho chị số tiền gốc đã vay là 75.000.000đ và tiền lãi suất theo quy

định của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm, tạm tính đến ngày khởi kiện là 75.000.000đ x 9%/năm x 20 tháng = 11.250.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 75.000.000đ + 11.250.000đ = 86.250.000đ. Tại phiên toà, chị N đề nghị buộc anh D và chị Q phải trả cho chị tiền nợ gốc là 75.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 12/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 17.887.500đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 92.887.500đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi anh D và chị Q thực hiện xong nghĩa vụ đối với chị.

Bị đơn anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến trình bày gửi cho Toà án.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147, 228, và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 298, 471, 474, và 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 75.000.000đ tiền nợ gốc. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N khởi kiện bị đơn anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q để đòi lại số tiền mà nguyên đơn đã cho bị đơn vay. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Tài liệu do nguyên đơn giao nộp là hợp đồng vay tiền có tiêu đề "Giấy mượn tiền" lập ngày 04/7/2016 có chữ ký của chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N, anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q thể hiện nội dung: chị Triệu Ngọc Hạ Q và anh Nguyễn Văn D vay của chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N số tiền 70.000.000đ hẹn trong vòng 07 ngày sẽ hoàn trả đủ số tiền trên. Ngoài ra, phía bên dưới chữ ký của chị Q và anh D còn có dòng chữ bằng mực bút bi màu xanh "4-7 có mượn thêm 5.000.000đ". Chị N cho rằng sau khi viết giấy xong, anh D và chị Q có vay thêm 5.000.000đ nữa nên chị Q viết thêm vào. Trên cơ sở tài liệu trên và lời trình bày của

nguyên đơn, có căn cứ để khẳng định: ngày 04/7/2016 chị N cho anh D và chị Q vay số tiền 75.000.000đ là có thật, đây là hợp đồng vay tài sản được điều chỉnh bởi Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Ngoài ra cũng tại giấy mượn tiền, các bên có thoả thuận thời gian trả tiền nợ gốc nhưng không thoả thuận với nhau về việc trả tiền lãi trên nợ gốc nên giao dịch này là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc giao dịch vay tài sản giữa các đương sự được xác lập ngày 04/7/2016, tức là trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực (ngày 01/01/2017) có nội dung về việc tính lãi quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 khác so với quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, do vậy cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

Đối với yêu cầu trả nợ gốc: Xét khi đến hạn trả nợ ngày 12/7/2016, anh D và chị Q không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ 75.000.000đ như đã cam kết là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, nên chị N khởi kiện yêu cầu anh D và chị Q phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 75.000.000đ là có căn cứ pháp luật.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thoả thuận". Chị N trình bày giữa chị với anh D và chị Q có thoả thuận lãi suất với nhau nhưng không ghi vào hợp đồng, trong khi đó anh D và chị Q không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của chị N. Ngoài lời trình bày của chị N, không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh giữa chị N, anh D và chị Q có thoả thuận với nhau về việc tính lãi đối với hợp đồng vay nói trên. Do các đương sự không có thoả thuận với nhau về việc trả lãi trên nợ gốc cũng như tiền lãi chậm trả đối với nợ gốc quá hạn nên về nguyên tắc, chị N không có quyền yêu cầu anh D và chị Q phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ lãi quá hạn trên nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm trả nợ. Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị N biết quy định của pháp luật về việc tính lãi suất đối với hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Nhưng chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh D và chị Q phải trả tiền lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với thời gian chậm trả với số tiền 17.887.500đ. Hội đồng xét xử không có căn cứ pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả.

[3]. Về án phí: Căn cứ vào các điều 143, 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu đòi tiền nợ gốc của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 75.000.000đ x 5% = 3.750.000đ.

Yêu cầu đòi tiền nợ lãi của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 17.887.500đ x 5% = 894.375đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 2.156.250đ theo biên lai thu số 0002159 ngày 25/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho chị N số tiền chênh lệch là 2.156.250đ - 894.375đ = 1.261.875đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 143, 144, 147, 228, và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 298, 471, 474, và 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q phải liên đới trả cho chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N về việc buộc anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q phải trả số tiền nợ lãi là 17.887.500đ (mười bảy triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí:

Anh Nguyễn Văn D và chị Triệu Ngọc Hạ Q phải liên đới chịu 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N phải chịu 894.375đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 2.156.250đ theo biên lai thu số 0002159 ngày 25/6/2018 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện C. Chị Huỳnh Thị Ngọc Cẩm N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.156.250đ - 894.375đ = 1.261.875đ (một triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thơi thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện C;
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Chí Công